

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170,142,068,863	127,264,251,727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	4,468,382,074	21,866,980,893
1. Tiền	111		4,468,382,074	21,866,980,893
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.a	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,797,814,962	97,696,172,223
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.a	119,848,464,824	97,456,756,723
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.a	1,047,958,200	425,640,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,000,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.a	30,087,616,438	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(186,224,500)	(186,224,500)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3,106,210,110	6,642,112,404
1. Hàng tồn kho	141		3,106,210,110	6,642,112,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		769,661,717	1,058,986,207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	56,182,342	98,344,174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		713,410,556	960,642,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.b	68,819	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,464,938,022	39,225,350,550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.b	-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32,296,477,973	35,866,251,680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	31,210,886,326	34,735,380,835
- Nguyên giá	222		85,628,778,460	90,455,869,915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(54,417,892,134)	(55,720,489,080)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1,085,591,647	1,130,870,845
- Nguyên giá	228		2,304,720,000	2,304,720,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,219,128,353)	(1,173,849,155)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.b	-	-
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.c	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,168,460,049	3,359,098,870
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	3,168,460,049	3,359,098,870
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		205,607,006,885	166,489,602,277



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND
				Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		63,570,141,616	20,784,196,999
I. Nợ ngắn hạn	310		59,906,141,616	17,120,196,999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14.a	55,149,649,226	5,590,861,599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,882,858,000	7,315,566,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.a	-	373,515,338
4. Phải trả người lao động	314		1,081,352,790	1,289,245,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16.a	-	9,239,068
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	17.a	141,681,600	340,969,390
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13.a	1,650,600,000	2,200,800,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,664,000,000	3,664,000,000
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13.b	3,664,000,000	3,664,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		142,036,865,269	145,705,405,278
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	142,036,865,269	145,705,405,278
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(149,700,000)	(149,700,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,186,565,269	25,855,105,278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		25,735,105,278	16,275,629,448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3,548,540,009)	9,579,475,830
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		205,607,006,885	166,489,602,277

Người lập biểu


Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng


Vũ Văn Mác

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

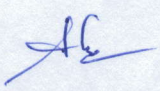
Tổng Giám đốc




Phạm Văn Tạo

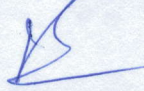
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH						
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023						
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	73,551,537,883	18,870,490,725	73,551,537,883	18,870,490,725
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73,551,537,883	18,870,490,725	73,551,537,883	18,870,490,725
4. Giá vốn hàng bán	11	20	75,548,196,679	13,014,437,655	75,548,196,679	13,014,437,655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,996,658,796)	5,856,053,070	(1,996,658,796)	5,856,053,070
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	142,673,568	146,647,880	142,673,568	146,647,880
7. Chi phí tài chính	22	22	168,069,494	187,327,061	168,069,494	187,327,061
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		168,069,494	187,327,061	168,069,494	187,327,061
8. Chi phí bán hàng	24	25.a	174,081,451	91,520,845	174,081,451	91,520,845
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26.a	1,517,243,914	1,284,495,735	1,517,243,914	1,284,495,735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(3,713,380,087)	4,439,357,309	(3,713,380,087)	4,439,357,309
11. Thu nhập khác	31	23	2,065,296,073	3,786,618	2,065,296,073	3,786,618
12. Chi phí khác	32	24	1,900,455,995	-	1,900,455,995	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164,840,078	3,786,618	164,840,078	3,786,618
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,548,540,009)	4,443,143,927	(3,548,540,009)	4,443,143,927
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	500,375,175	-	500,375,175
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,548,540,009)	3,942,768,752	(3,548,540,009)	3,942,768,752
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu



Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng



Vũ Văn Mác

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc





Phạm Văn Tạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Phương pháp gián tiếp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2023 đến 31.03.2023	Từ 01.01.2022 đến 31.03.2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(3,548,540,009)	4,443,143,927
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,814,871,157	1,761,487,099
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(300,766,473)	(146,647,880)
- Chi phí lãi vay	06	168,069,494	187,327,061
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1,866,365,831)	6,245,310,207
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(52,766,863,643)	1,133,609,732
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3,535,902,294	(395,152,757)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	43,718,899,023	(9,066,189,596)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	232,800,653	37,331,573
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(177,308,562)	(198,928,266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(373,515,338)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7,696,451,404)	(2,244,019,107)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(142,504,545)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	2,055,500,000	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	55,057,130	146,647,880
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9,031,947,415)	146,647,880



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Tiếp theo)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND
Năm trước

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(550,200,000)	(550,200,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(120,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(670,200,000)	(550,200,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(17,398,598,819)	(2,647,571,227)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21,866,980,893	24,491,049,519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4,468,382,074	21,843,478,292

Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Ninh

Kế toán trưởng

Vũ Văn Mác

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Tạo



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
		31/03/2023	01/01/2023		
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt tại quỹ		820,705,121	620,612,308		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		3,647,676,953	21,246,368,585		
Các khoản tương đương tiền		-	0		
Cộng		4,468,382,074	21,866,980,893		
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
a) Phải thu khách hàng		119,848,464,824	97,456,756,723		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Vật liệu Xây dựng Toàn Thắng		43,500,000,000	58,867,827,648		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Red Ocean Việt Nam		47,441,623,669	21,381,542,593		
Công ty TNHH MTV DV &TM Hưng Thịnh		6,678,398,555	16,678,398,555		
Công ty TNHH đầu tư sản xuất thương mại Toàn Phát		16,181,077,000			
Các đối tượng khác		6,047,365,600	528,987,927		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
Cộng		119,848,464,824	97,456,756,723		
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán		1,047,958,200	-	425,640,000	-
Công ty CP tư vấn thiết kế Thành Đồng		40,000,000	-	-	-
Công ty CP kỹ thuật Elcom (Công ty CP kỹ thuật công nghệ Ecoteck)		746,895,000	-	-	-
Công ty Cổ phần khảo sát địa chất và xây dựng Hải Dương		74,831,000	-	74,831,000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng 911 Hải Dương		-	-	68,809,000	-
Công ty Cổ phần chứng khoán Nhất Việt		125,000,000	-	125,000,000	-
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt		-	-	77,000,000	-
Các đối tượng khác		61,232,200	-	80,000,000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan		-	-	-	-
Cộng		1,047,958,200	-	425,640,000	-
4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn		31/03/2023	01/01/2023		
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan		-	-		
b) Phải thu về cho vay ngắn hạn là các đối tượng khác		11,000,000,000	-		
Nguyễn Thị Phương Nhung		4,500,000,000	-		
Nguyễn Thị Giang		6,500,000,000	-		
Cộng		11,000,000,000	-		
5 . Phải thu ngắn hạn khác		31/03/2023	01/01/2023		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng		30,000,000,000	-	-	-
- Đoàn Thị Anh		15,000,000,000	-	-	-
- Nguyễn Nam Hưng		8,000,000,000	-	-	-
- CBCNV khác		7,000,000,000	-	-	-
Phải thu khác		87,616,438	-	-	-
Cộng		30,087,616,438	-	-	-
6 . Hàng tồn kho		31/03/2023	01/01/2023		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu		581,310,346	-	261,940,048	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		2,524,899,764	-	6,380,172,356	-
Cộng		3,106,210,110	-	6,642,112,404	-
7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCD khác	Cộng
Nguyên giá TSCD					
Số dư đầu kỳ	53,037,189,791	2,959,308,975	31,502,788,807	2,956,582,342	90,455,869,915

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Số tăng trong kỳ	-	110,250,000	-	32,254,545	142,504,545
Mua trong kỳ	-	110,250,000	-	32,254,545	142,504,545
Số giảm trong kỳ	-	-	(4,969,596,000)	-	(4,969,596,000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4,969,596,000)	-	(4,969,596,000)
Số dư cuối kỳ	53,037,189,791	3,069,558,975	26,533,192,807	2,988,836,887	85,628,778,460
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	25,898,181,578	2,480,146,944	24,744,509,373	2,597,651,185	55,720,489,080
Số tăng trong kỳ	1,134,189,571	62,202,864	546,367,884	26,831,640	1,769,591,959
- Khấu hao trong kỳ	1,134,189,571	62,202,864	546,367,884	26,831,640	1,769,591,959
Số giảm trong kỳ	-	-	(3,072,188,905)	-	(3,072,188,905)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,072,188,905)	-	(3,072,188,905)
Số dư cuối kỳ	27,032,371,149	2,542,349,808	22,218,688,352	2,624,482,825	54,417,892,134
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	27,139,008,213	479,162,031	6,758,279,434	358,931,157	34,735,380,835
Tại ngày cuối kỳ	26,004,818,642	527,209,167	4,314,504,455	364,354,062	31,210,886,326

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐHH hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/03/2023 là: 25.428.524.378

đồng

- Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐHH theo giá trị sổ sách được thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng tại 31/03/2023 là 35.852.708.624 đồng và 16.040.119.574 đồng.

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
Số tăng trong kỳ	0	0
- Mua trong kỳ	0	0
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2,304,720,000	2,304,720,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1,173,849,155	1,173,849,155
Số tăng trong kỳ	45,279,198	45,279,198
- Khấu hao trong kỳ	45,279,198	45,279,198
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1,219,128,353	1,219,128,353
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	1,130,870,845	1,130,870,845
Tại ngày cuối kỳ	1,085,591,647	1,085,591,647

9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2023	01/01/2023
	-	-
Cộng	-	-

10 . Chi phí trả trước

	31/03/2023	01/01/2023
a) Ngắn hạn	56,182,342	98,344,174
Công cụ dụng cụ	53,795,372	85,212,965
Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm xe và phí thuê sân bãi	-	-
Các chi phí khác	2,386,970	13,131,209
b) Dài hạn	3,168,460,049	3,359,098,870
Công cụ dụng cụ	1,791,970,144	1,932,227,712
Phí đào tạo, đăng kiểm và sử dụng đường bộ	-	-
Các chi phí sửa chữa xe đào tạo, sát hạch	595,737,703	618,972,477
Các chi phí sửa chữa lớn nhà đa năng, công, nhà bảo vệ, hệ thống mạng	780,282,119	798,177,729
Các chi phí khác	470,083	9,720,952
Cộng	3,224,642,391	3,457,443,044

11 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	55,149,649,226	55,149,649,226	5,590,861,599	5,590,861,599
Công ty CP Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	48,385,872,700	48,385,872,700	-	-
Công ty TNHH Minh Hiệp	206,095,435	206,095,435	-	-
Công ty TNHH Thép Nguyên Khang	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Doanh nghiệp tư nhân ác quy Trọng Hiếu	-	-	70,300,000	70,300,000
Công ty xăng dầu B12 - Chi nhánh xăng dầu Hải Dương - CH 57 Hải Tân	241,050,350	241,050,350	283,811,350	283,811,350
Công ty TNHH Camera Thành Phát	-	-	186,670,000	186,670,000
Phải trả ngắn hạn cho các đối tượng khác	6,316,630,741	6,316,630,741	5,050,080,249	5,050,080,249
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	55,149,649,226	55,149,649,226	5,590,861,599	5,590,861,599

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Người mua trả tiền trước của hoạt động đào tạo lái xe	1,882,858,000	7,315,566,000
Cộng	1,882,858,000	7,315,566,000

13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2023		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/3/2023	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	6,574,290,386	6,574,290,386	-	-
Thuế TNDN	-	373,515,338	-	373,515,338	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	59,045,807	59,045,807	-	-
Cộng	-	373,515,338	6,633,336,193	7,006,851,531	-	-

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	-	9,239,068
Cộng	-	9,239,068

15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	141,681,600	100,969,390
Các khoản phải trả phải nộp khác	-	240,000,000
- Các đối tượng khác	-	240,000,000
Cộng	141,681,600	340,969,390

16 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/3/2023
a) Vay ngắn hạn	2,200,800,000	-	550,200,000	1,650,600,000
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,200,800,000	-	550,200,000	1,650,600,000
b) Vay dài hạn	3,664,000,000	-	-	3,664,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	3,664,000,000	-	-	3,664,000,000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
d) Số có khả năng trả nợ	5,864,800,000			5,314,600,000

Thông tin chi tiết về khoản vay:

Hợp đồng tín dụng số 52/2020-HDDCVADDT/NHCT324-LPT ngày 18/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành. Tổng số tiền cho vay tối đa là 11.000.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí của dự án: Bù đắp chi phí sửa chữa nâng cấp trung tâm sát hạch lái xe tại 822 Lê Thanh Nghị, thành phố Hải Dương và đầu tư cải tạo sân thực hành lái xe Ninh Giang. Thời hạn vay là 60 tháng. Tài sản đảm bảo được quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất trả tiền hàng năm số 64/2020/HDDB/NHCT324-LPT ngày 17/08/2020 giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành.

17 . Vốn chủ sở hữu**17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	-	-	16,275,629,448	136,275,629,448
Lãi trong năm trước	-	-	-	9,579,475,830	9,579,475,830
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	-	-	25,855,105,278	145,855,105,278
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	-	-	25,855,105,278	145,855,105,278
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	120,000,000,000	-	-	25,855,105,278	145,855,105,278

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2023	01/01/2023
Ông Phan Quang Tiệp	16,350,000,000	16,350,000,000
Bà Trần Ngọc Mai	12,600,000,000	12,600,000,000
Bà Trần Thị Bút	7,200,000,000	7,200,000,000
Ông Phạm Anh Tuấn	8,860,000,000	8,860,000,000
Ông Nguyễn Thành Lê	7,442,190,000	7,442,190,000
Các đối tượng khác	67,547,810,000	67,547,810,000
Cộng	120,000,000,000	120,000,000,000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	120,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4. Cổ phiếu	31/3/2023	1/1/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	12,000,000	12,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,548,540,009)	3,942,768,752
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu CPPT	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CPPT	(3,548,540,009)	3,942,768,752
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12,000,000	8,000,000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(296)	493
- Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(296)	493

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

		Đơn vị tính: đồng
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá	63,321,354,790	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,230,183,093	18,870,490,725
Cộng	73,551,537,883	18,870,490,725
2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	62,753,129,540	
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12,795,067,139	13,014,437,655
Cộng	75,548,196,679	13,014,437,655
3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	142,673,568	146,647,880
Cộng	142,673,568	146,647,880
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	168,069,494	187,327,061

	Cộng	168,069,494	187,327,061
5 . Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản		2,055,500,000	-
Thu nhập khác		9,796,073	3,786,618
Cộng		2,065,296,073	3,786,618
6 . Chi phí khác		Kỳ này	Kỳ trước
Tiền phạt thuế, lãi chậm nộp		-	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		1,897,407,095	-
Chi phí khác		3,048,900	-
Cộng		1,900,455,995	-
7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a) Chi phí bán hàng		174,081,451	91,520,845
Chi phí nhân viên		147,081,451	91,520,845
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng		-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài		27,000,000	-
Chi phí khác		-	-
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,517,243,914	1,284,495,735
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		68,045,600	135,186,638
Chi phí nhân viên quản lý		520,241,282	269,386,793
Khấu hao tài sản cố định		635,847,091	617,481,651
Thuế, phí, lệ phí		4,000,000	17,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		207,748,171	232,645,128
Các khoản chi phí QLDN khác		81,361,770	12,795,525
Cộng		1,691,325,365	1,376,016,580
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế		-3,548,540,009	4,443,143,927
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		-	0
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)		-3,548,540,009	4,443,143,927
- Hoạt động đào tạo, dạy nghề		-4,139,586,579	4,296,496,047
- Hoạt động thương mại		415,093,473	-
- Hoạt động khác		175,953,097	146,647,880
d. Thuế TNDN phải nộp trong năm		0	500,375,175
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công		2,803,323,792	4,107,707,131
Chi phí nguyên vật liệu		4,379,856,277	6,823,182,632
Chi phí khấu hao tài sản cố định		1,814,755,549	1,764,516,763
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,542,981,311	2,110,777,980
Chi phí khác bằng tiền		90,202,983	29,795,525
Cộng		10,631,119,912	14,835,980,031

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát:

Kỳ này:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT	59,920,659	106,400,000	166,320,659
Phan Quang Tiệp	Ủy viên HĐQT	-	66,800,000	66,800,000
Tạ Thanh Phương	Tổng giám đốc(Miễn nhiệm ngày 01/02/2023)	23,277,106	60,000,000	83,277,106
Phạm Văn Tạo	Tổng giám đốc	35,356,029	-	35,356,029

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT LẬP PHƯƠNG THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số 822 Lê Thanh Nghị, phường Hải Tân, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023

Phạm Anh Tuấn	Uỷ viên HĐQT	23,247,528	53,200,000	76,447,528
Nguyễn Thị Thanh Hương	Uỷ viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 10/02/2022		6,800,000	6,800,000
Trần Ngọc Mai	Uỷ viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 10/02/2022	18,337,500	6,800,000	25,137,500
Vũ Văn Thành	Uỷ viên HĐQT		60,000,000	60,000,000
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng	22,964,855		22,964,855
Tổng cộng		183,103,677	360,000,000	543,103,677

Kỳ trước:

Họ tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng
Nguyễn Xuân Mạnh	Chủ tịch HĐQT			0
Phan Quang Tiếp	Uỷ viên HĐQT	36,044,156	60,000,000	96,044,156
Tạ Thanh Phương	Uỷ viên HĐQT, TGĐ	36,044,156	36,000,000	72,044,156
Nguyễn Thị Thanh Hương	Uỷ viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 10/02/2022		36,000,000	36,000,000
Trần Ngọc Mai	Uỷ viên HĐQT(Miễn nhiệm ngày 10/02/2022	16,392,079	36,000,000	52,392,079
Vũ Văn Thành	Uỷ viên HĐQT		24,000,000	24,000,000
Phạm Anh Tuấn	Uỷ viên HĐQT		12,000,000	12,000,000
Nguyễn Danh Thủy	Kế toán trưởng(Miễn nhiệm ngày 15/08/2022	23,455,924		23,455,924
Vũ Văn Mác	Kế toán trưởng			0
Tổng cộng		111,936,315	204,000,000	315,936,315

4 . Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	31/3/2023		1/1/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4,468,382,074	-	21,866,980,893	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	119,848,464,824	-	97,456,756,723	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	124,316,846,898	-	119,323,737,616	-

Giá trị sổ kế toán

	31/3/2023	1/1/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	55,291,330,826	5,931,830,989
Chi phí phải trả	-	9,239,068
Các khoản vay	5,314,600,000	5,864,800,000
Cộng	60,605,930,826	11,805,870,057

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/03/2023(được thuyết minh tại V.07 và V.16).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	1,650,600,000	3,664,000,000	5,314,600,000
Phải trả người bán	55,149,649,226	-	55,149,649,226
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	141,681,600	-	141,681,600
Số đầu kỳ			
Các khoản vay	2,200,800,000	3,664,000,000	5,864,800,000
Phải trả người bán	5,590,861,599	-	5,590,861,599
Chi phí phải trả	9,239,068	-	9,239,068
Phải trả khác	340,969,390	-	340,969,390

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ.

Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã được Kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán Nhân Tâm Việt

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

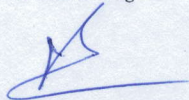
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023 của Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 18/04/2023.

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Ninh



Vũ Văn Mác



Hải Dương, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Tạo